CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thuỷ điện Miền Trung

Ngày 30/09/2025	32,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.9%	**-3.8%**	**-3.0%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,472 - 36,955
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,731
Số lượng CPLH (CP)	146,912,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,025
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.48
EPS	3,334
P/E	9.7

DT thuần
Q3/25
194
tỷ VNĐ
QoQ: ▼43.0| -18.0%
YoY: ▲ 21.0| 12.3%

LN thuần
Q3/25
82.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.3| -25.5%
YoY: ▲ 24.1| 41.0%

LN sau thuế
Q3/25
78.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.9| -25.6%
YoY: ▲ 22.8| 41.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
47.2%
YoY: +/-▼ 3.8%

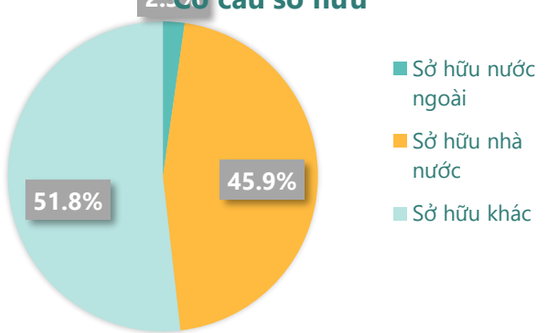
ROE (TTM)
Q3/25
26.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

DT thuần
9T 2025
665
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 205| 44.5%

LN thuần
9T 2025
320
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 186| 139%

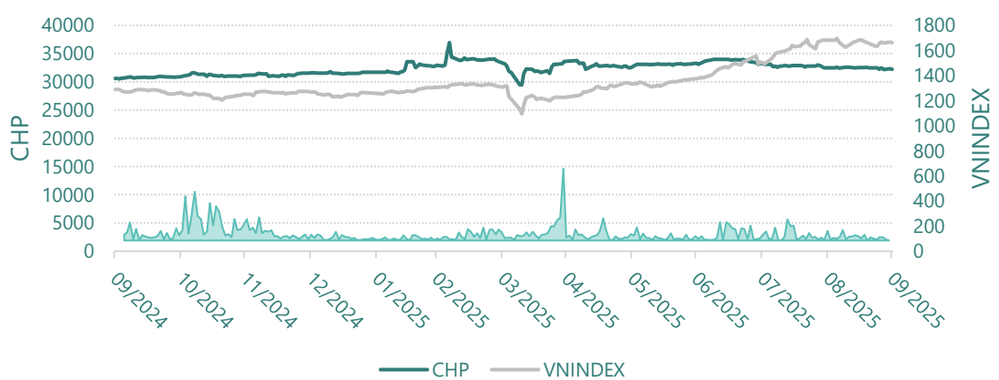
LN sau thuế
9T 2025
303
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 176| 139%

Cơ cấu sở hữu

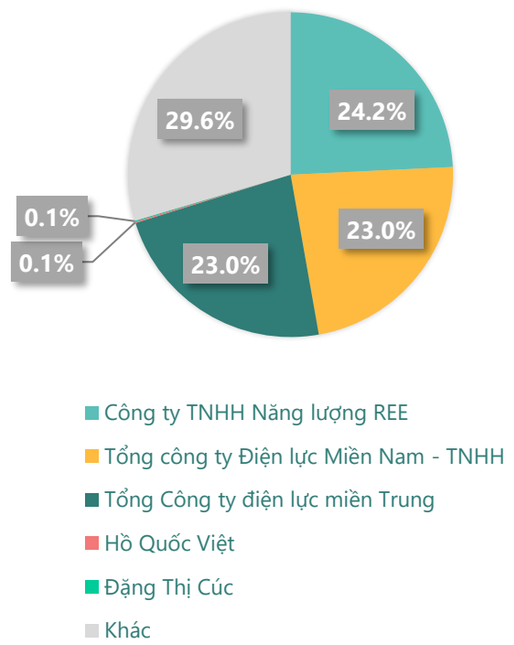


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



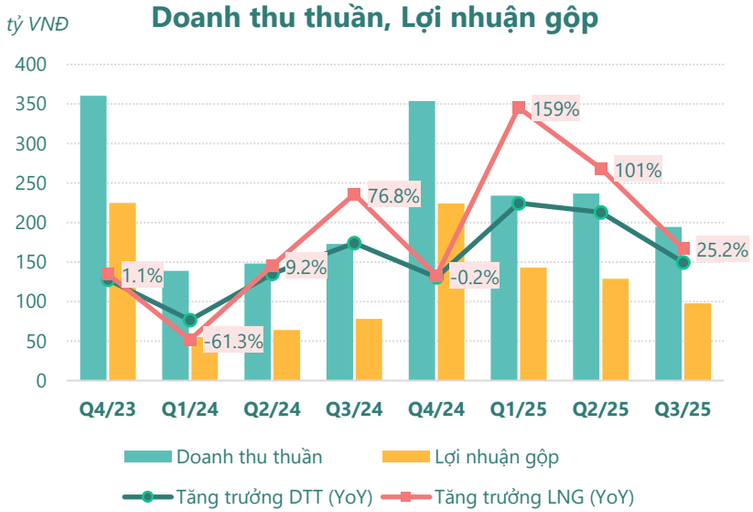
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

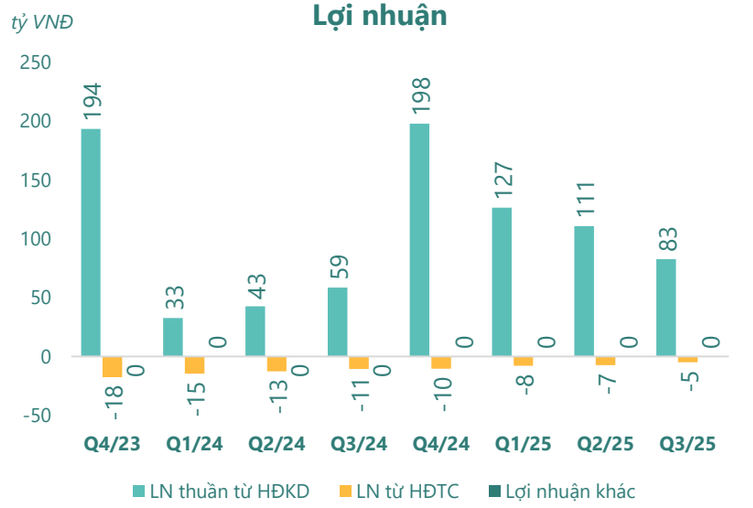
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



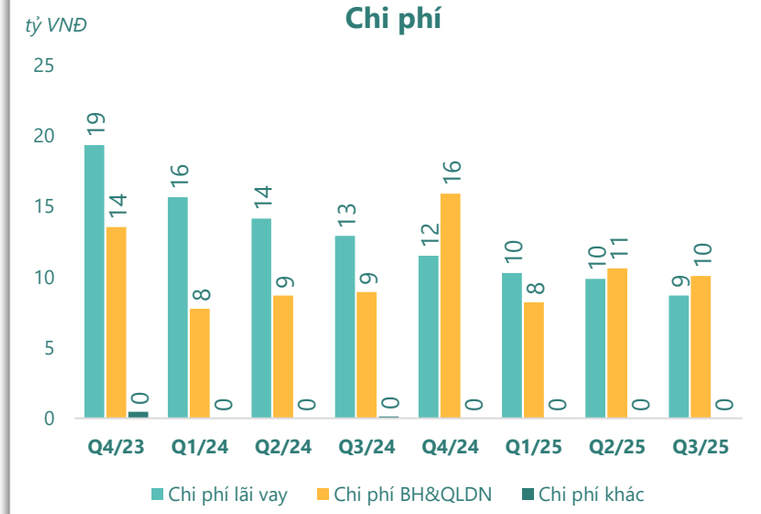
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



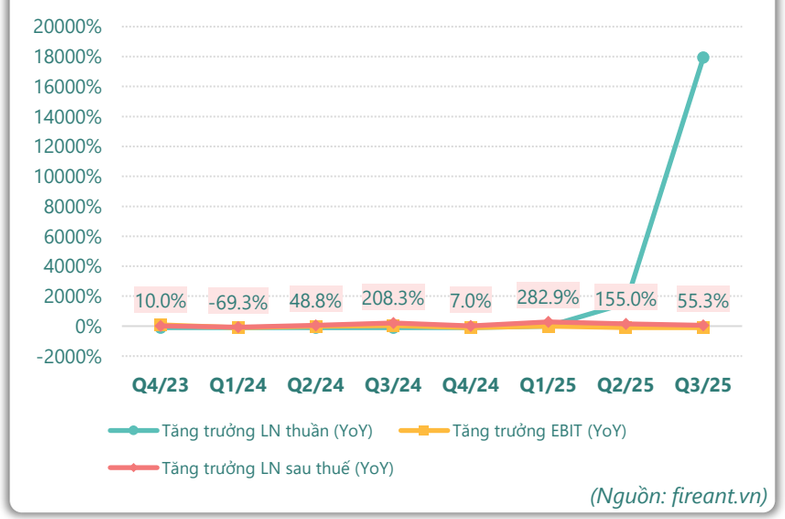
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



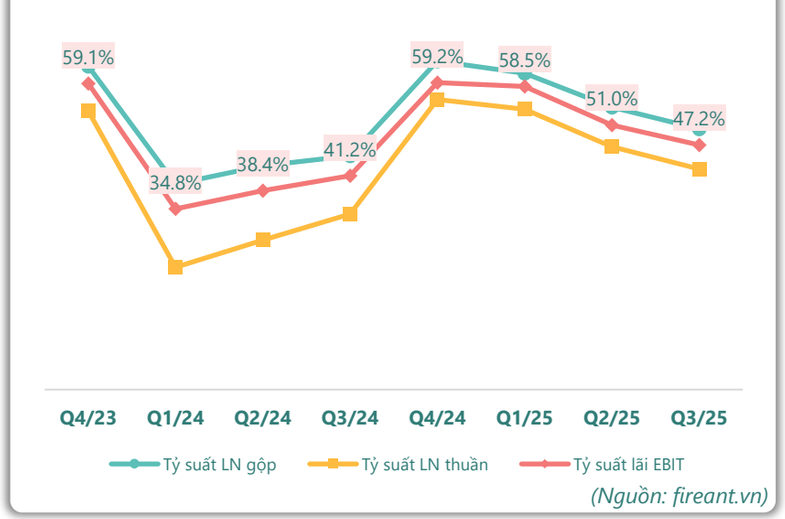
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



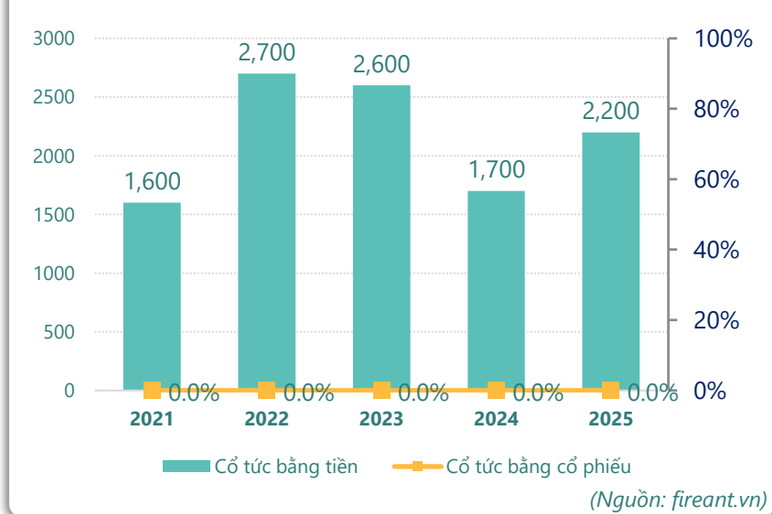
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

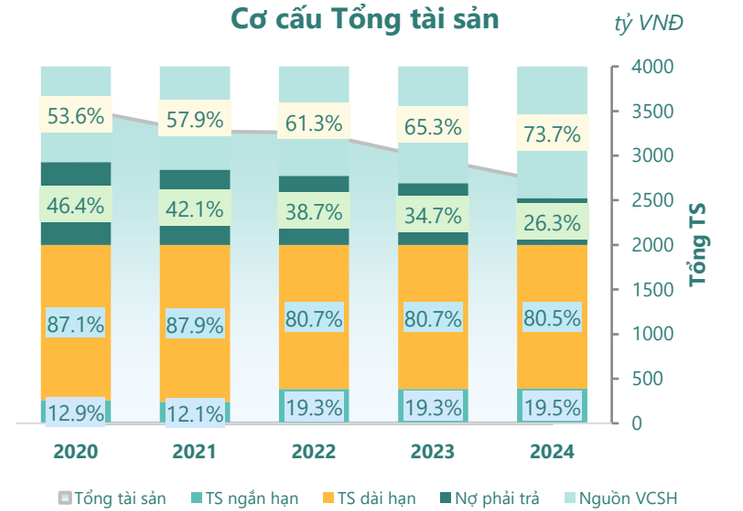
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

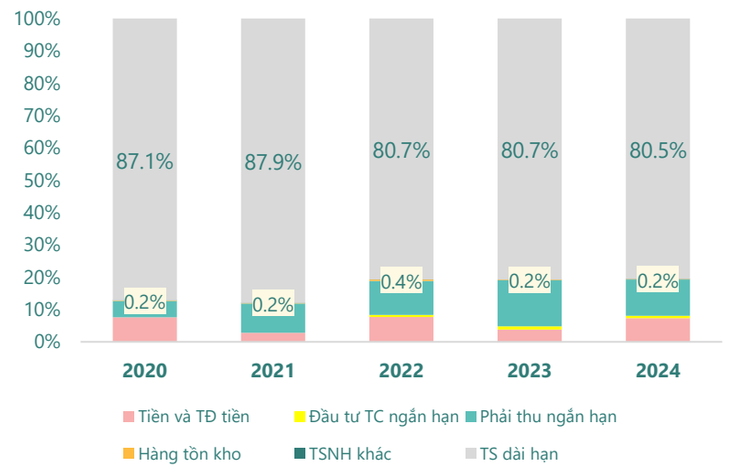
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



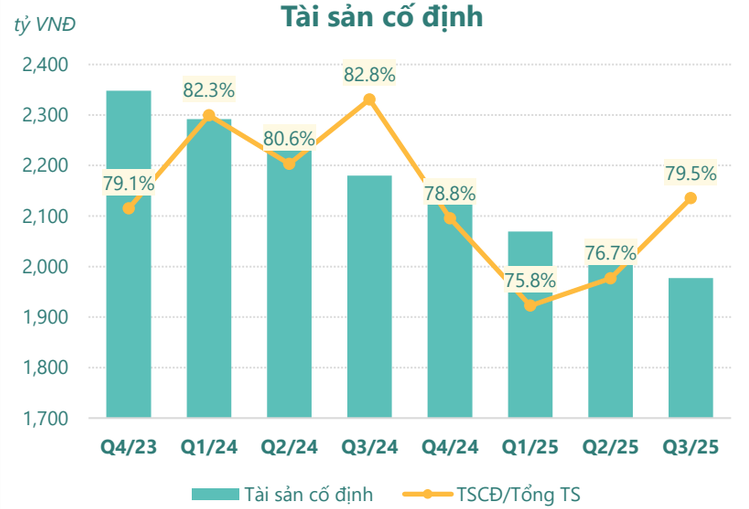
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



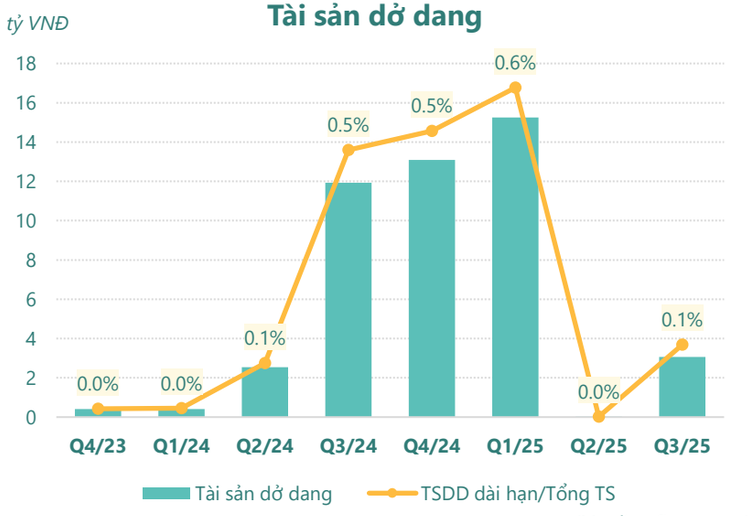
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



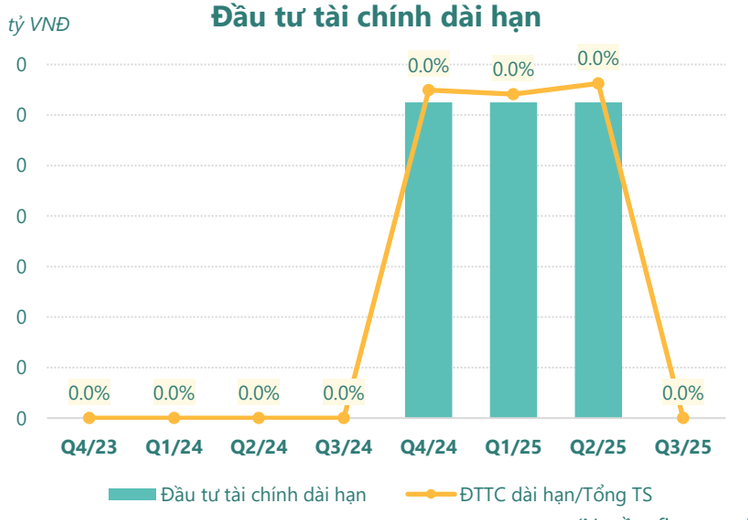
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



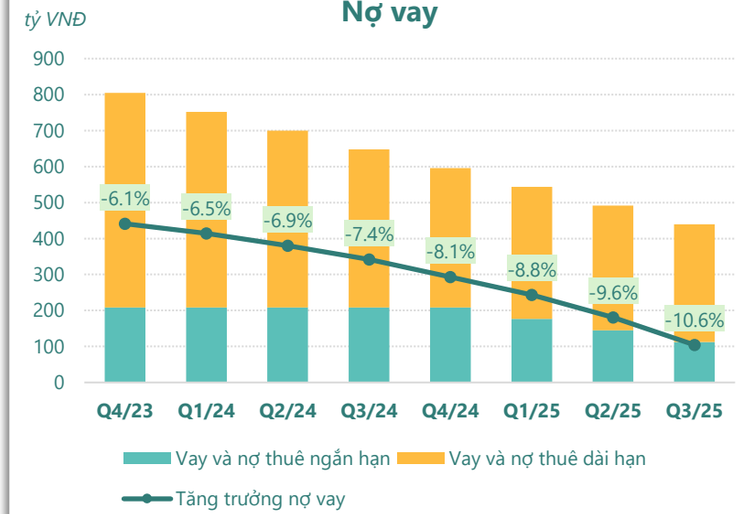
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

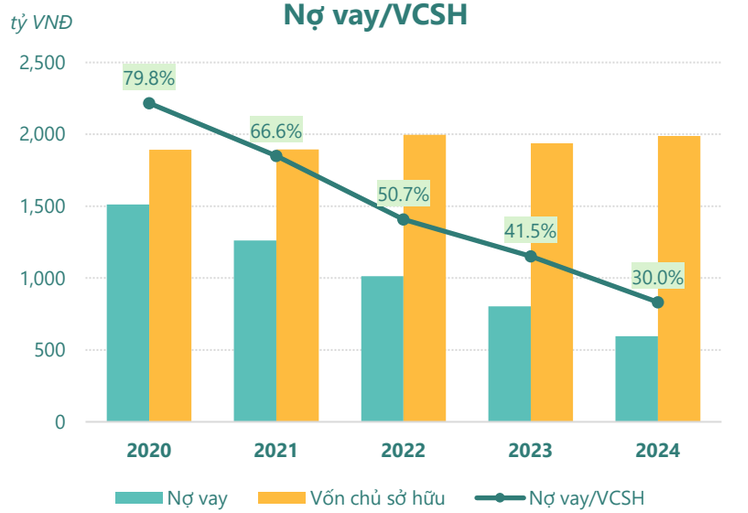
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

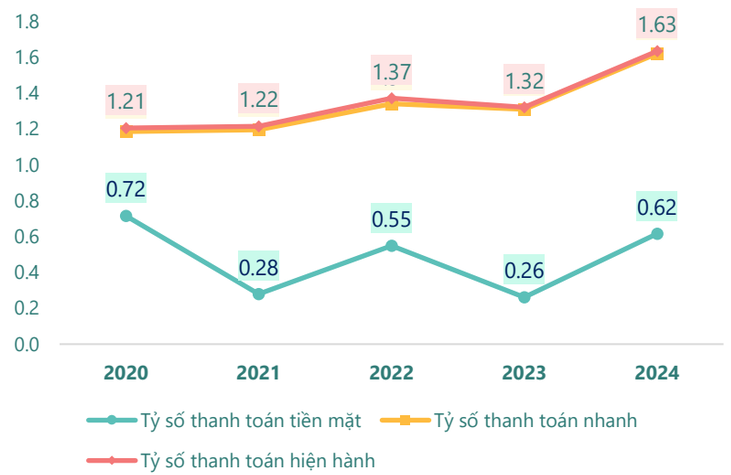
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



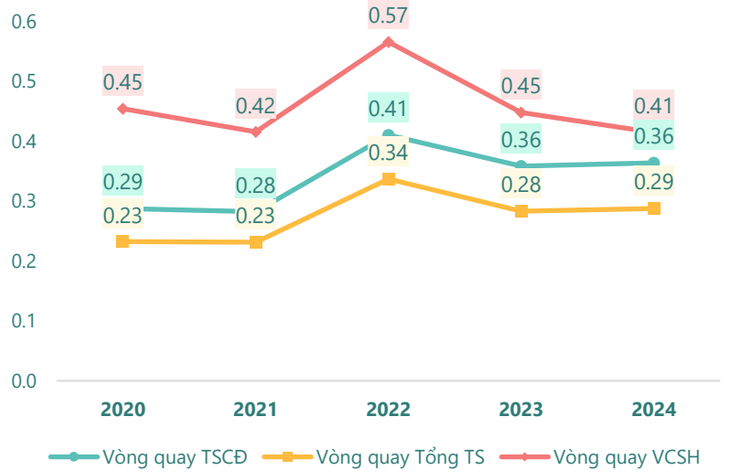
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



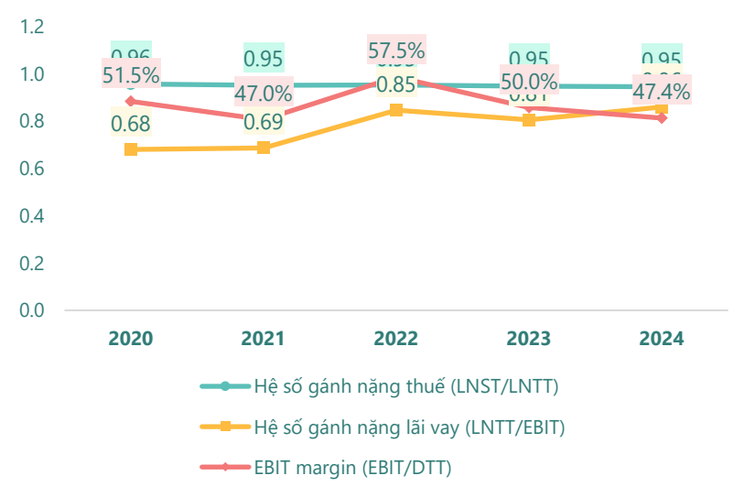
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



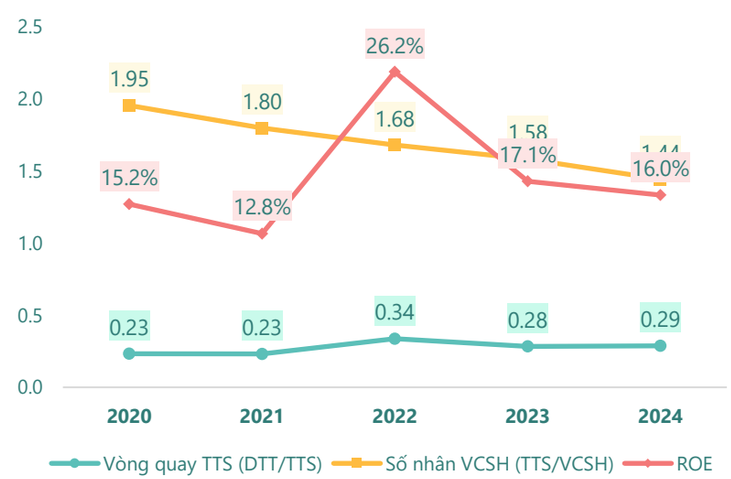
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



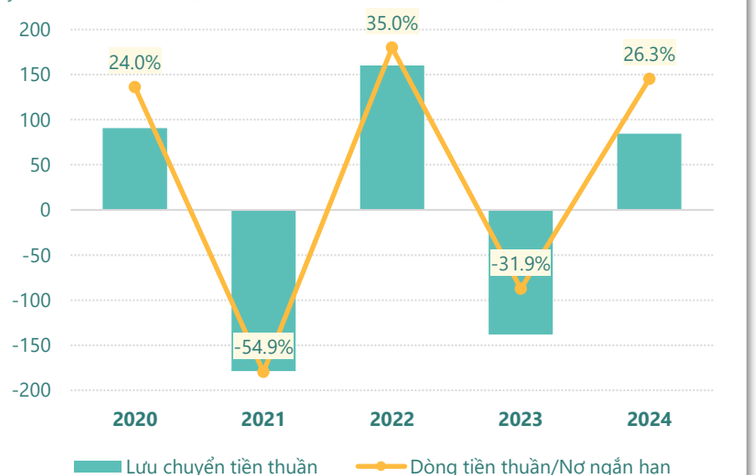
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**194**	**173**	**12.3%**	**665**	**460**	**44.5%**
Giá vốn hàng bán	96.6	95.1	1.5%	296	263	12.3%
Lợi nhuận gộp	97.7	78.1	25.1%	369	197	87.4%
Doanh thu HĐTC	3.74	2.41	55.3%	8.55	5.12	67.1%
Chi phí TC	8.71	12.9	-32.5%	28.9	42.7	-32.4%
Chi phí lãi vay	8.71	12.9	-32.5%	28.9	42.7	-32.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**10.1**	**8.94**	**12.8%**	**28.9**	**25.4**	**14.0%**
LN thuần từ HĐKD	82.7	58.6	41.0%	320	134	139%
Lợi nhuận khác	**0.32**	**-0.12**	**365%**	**0.33**	**-0.14**	**341%**
LN trước thuế	83.0	58.5	41.8%	320	134	139%
Lợi nhuận sau thuế	**78.1**	**55.3**	**41.2%**	**303**	**127**	**139%**
LNST của CĐ cty mẹ	**78.1**	**55.3**	**41.2%**	**303**	**127**	**139%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.7	124	147	239	102	208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.10	22.3	-21.7	0.01	7.07	-58.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.9	-215	-139	-52.3	-198	-227
Tiền đầu kỳ	250	281	212	198	384	295
Lưu chuyển tiền thuần	**31.0**	**-69.0**	**-13.7**	**186**	**-88.9**	**-77.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	281	212	198	384	295	218

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,488**	**2,696**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	481	525	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	218	198	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.1	20.0	251%
Phải thu ngắn hạn	188	303	-38.1%
Hàng tồn kho	4.05	4.21	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.36	43.1%
Tài sản dài hạn	**2,008**	**2,171**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	0	0.12	-100%
Tài sản cố định	1,977	2,124	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.06	13.1	-76.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.13	-100%
Tài sản dài hạn khác	**27.4**	**33.3**	**-17.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	535	708	-24.4%
Nợ ngắn hạn	**209**	**322**	**-35.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	209	-46.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	23.6	-10.7%
Nợ dài hạn	327	387	-15.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	327	387	-15.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,953**	**1,988**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,953**	**1,988**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	1,469	1,469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)